TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀI ĐỨC** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2019/DSST-ST;
Ngày 29/01/2019.
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Trần Mạnh Khang.

+ Bà Đào Thị Xê.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Thị Chung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Ph- ợng Khá - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2018/TLST-DSST ngày 05/12/2018, về: *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2018/QĐXX-DSST ngày 26/12/2018, Quyết định hoãn phiên toà số 01/QĐ/HPT ngày 11/01/2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn**: Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939;

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Tsinh năm 1973;

Cùng trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Có mặt.

***Bị đơn**: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1958;

Trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:

1/. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1960;

2/. Chị Nguyễn Thị Thuỷ, sinh năm 1983;

Cùng trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

3/. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986;

Trú tại: Thôn N, xã Đức Th, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

4/. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989;

Trú tại: Thôn Lai Xá, xã K, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

5/. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986;

Trú tại: Phố Thuỵ □ng, Thị trấn Pg, huyện Đan Ph- ợng, TP. Hà Nội.

6/. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973;

Trú tại: Thôn Nhuệ, xã Đức T, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội.

7/. Anh Chu Thiên T, sinh năm 1985;

Trú tại: Phường Tây T, quận Bắc T, TP. Hà Nội.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn trình bày**:*

Cụ Nguyễn Thị Đ đ- ợc nhà n- ớc cấp đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của cụ là **432m²**, khi đ- ợc giao cụ nhập chung cùng với diện tích đất nông nghiệp của gia đình con trai là ông Nguyễn Văn P. Gia đình ông Ph đ- ợc cấp theo tiêu chuẩn gồm: ông Ph, bà Phcùng các con là chị Thh, chị Th, chị Hvà chị Th. Trong đó bà Pđ- ợc cấp 432m², còn ông P, chị Th, chị Th, chị H và chị T mỗi ng- ời đ- ợc cấp 240m². Lý do những ng- ời này là lao động phụ nên chỉ đ- ợc cấp 240m², còn lao động chính đ- ợc cấp 432m². Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình ông P đ- ợc cấp là 2.064m² và đ- ợc cấp làm 3 thửa gồm: Thửa Cống N (V- ờn Đ) diện tích 357m², thửa Đồng T diện tích 456m² và thửa Đồng H 2 diện tích 1.251m².

Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông P đã đ- ợc UBND huyện Hoài Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/10/1999 mang tên ông Nguyễn Văn P.

Năm 2016, Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 03, diện tích 357m^2 tại cánh đồng Cống N (V- ờn Đ) nhà n- ớc thu hồi làm Cảng cạn hàng không Mỹ Đ, sau khi thu hồi gia đình họp và thống nhất: Phần cụ Đ bị thu hồi 72m^2 t- ơng đ- ơng 70.000.000đ *(Bảy mươi triệu đồng)*, phần còn lại là của gia đình ông P.

Sau khi thống nhất nh- vậy, nhiều lần cụ Đ yêu cầu ông Ph trả tiền cho cụ thì mới trả đ- ợc 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, phần còn lại 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* chưa trả.

Như vậy diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước cấp cho cá nhân cụ Đ là 432m^2 sau khi trừ đi diện tích thu hồi là 72m^2, phần còn lại là 360m^2 hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng.

Nay cụ Đ yêu cầu ông Ph phải trả cho cụ số tiền từ việc Nhà nước thu hồi đất là 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* và diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước cấp cho cá nhân cụ Đlà 360m^2. Về vị trí đất, để tiện quản lý và sử dụng, nguyên đơn yêu cầu được xác định diện tích đất tại khu Đồng 2, xã Đức Tg, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn là ông Nguyễn Văn Ptrình bày:

Ông là con trai của cụ Nguyễn Thị Đ, gia đình ông đ- ợc cấp 6 khẩu đất nông nghiệp và 1 khẩu của cụ Đ là 7 khẩu. Trong đó cụ Đ và bà Ph(vợ ông) mỗi ng- ời đ- ợc cấp **432m^2**, còn lại 5 bố con ông gồm ông, chị Thh, chị H, chị Thvà chị Th mỗi ng- ời đ- ợc cấp 240m^2. Tổng gia đình ông đ- ợc cấp 2.064m^2 đất nông nghiệp và đ- ợc cấp ở 3 thửa: Thửa số 31, tờ bản đồ số 03 diện tích 357m^2 tại cánh đồng Cống N (V- ờn Đ), Thửa số 68 tờ bản đồ số 02 diện tích 456m^2 ở khu đồng Đồng T và Thửa số 61, tờ bản đồ số 03 diện tích 1.251m^2 tại khu Đồng H 2.

Năm 2016, Nhà nước thực hiện dự án Cảng cạn Hàng không Mỹ Đ thu hồi Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 03 diện tích 357m^2 tại cánh đồng Cống N (V- ờn Đ). Sau khi thu hồi gia đình ông đ- ợc bồi th- ờng 351.000.000đ *(Ba trăm năm mươi mốt triệu đồng)*, gia đình họp và thống nhất phần của cụ Đ thu hồi 72m^2 t- ơng đ- ơng 70.000.000đ *(Bảy mươi triệu đồng)*. Ông chỉ trả cho cụ Đ 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* còn 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* cụ Đ lấy của bà Tvì tr- ớc đó bà Tđã lấy của bố ông 120.000.000đ *(Một trăm hai mươi triệu đồng)*. Tuy nhiên việc này không có giấy tờ xác nhận.

Nay cụ Đ khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho cụ số tiền 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* và 360m^2 đất nông nghiệp ông không đồng ý với lý do:

Số tiền 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* cụ Đ lấy của bà T.

Di chúc của bố ông để lại yêu cầu ông giữ lại phần đất nông nghiệp này để chăm lo phụng d- ỡng cho cụ Đ.

Đơn khởi kiện không phải của cụ Đ mà là của bà T đứng ra nên ông không chấp nhận.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, những ng- ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Chị Nguyễn Thị T:

Chị là con gái của cụ Đ và là em gái của ông P. Năm 2016 Dự án Cảng cạn hàng không thu hồi đất nông nghiệp của xã Đức Th, trong đó diện tích của bố mẹ chị cũng bị thu hồi. Gia đình chị đã họp và thống nhất bố chị phải thanh toán cho chị 120.000.000đ là tiền đất 10% của chị với diện tích 24m^2. Giấy trả tiền có đầy đủ chữ ký của tất cả các thành viên trong gia đình, phần đất nông nghiệp của mẹ chị do nhà nước thu hồi và thống nhất là 72m^2 = 70.000.000đ. Số tiền này ông Pmới trả cho mẹ chị 10.000.000đ, còn 60.000.000đ ông P chưa trả. Số tiền này không liên quan gì đến số tiền 120.000.000đ bố chị trả cho chị. Nay cụ Đ khởi kiện đòi tài sản, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của mẹ chị theo quy định của pháp luật.

+ Chị Nguyễn Thị T:

Chị là con gái của ông Pg, tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị đ- ợc nhà n- ớc giao là 10 th- ớc = 240m^2 và đ- ợc cấp cùng với bố chị là ông Png. Năm 2016 Cảng cạn hàng không miền thu hồi đất nông nghiệp của xã Đức T, trong đó diện tích của bố mẹ chị cũng bị thu hồi 1 thửa là thửa số 31, tờ bản đồ số 03 diện tích 357m^2 tại cánh đồng Cống N (V- ờn Đg). Sau khi thu hồi gia đình chị đ- ợc bồi th- ờng 351.000.000đ. Gia đình họp và thống nhất phần của chị bố mẹ chị có trả chị tiền. Nay cụ Đ là bà nội chị có yêu cầu bố mẹ chị phải trả cho cụ 60.000.000đ và 360m^2 đất nông nghiệp, việc này tuỳ bố mẹ chị chị không có ý kiến gì, phần đất tiêu chuẩn của chị còn lại chị vẫn để bố mẹ chị canh tác sử dụng tiếp.

+ Anh Chu Thiên T:

Năm 2010 anh có thuê đất nông nghiệp của ông P với diện tích 456m^2 tại cánh đồng Th để trồng hoa. Mỗi năm anh trả cho ông Phg 1.500.000đ, thời hạn thuê hết năm 2019. Vì anh thuê lại của ng- ời khác, khi thuê hai bên có ký hợp đồng nh- ng ông Pg là ng- ời giữ còn anh không giữ, năm 2019 anh đã trả hết số tiền thuê.

Nay cụ Đ mẹ ông Ph khởi kiện yêu cầu ông Pg phải trả cho cụ 360m^2 đất nông nghiệp, việc này là của gia đình ông Pg anh không liên quan gì. Anh đề

nghị Toà án không đ- a anh vào tham gia tố tụng và cũng không triệu tập anh đến Toà án. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Những ng- ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phg, chị Hg, chị Th và chị Th đã đ- ợc Toà án tống đạt và triệu tập hợp lệ đến Toà án làm việc nh- ng bà Phg, chị Hg, chị Th và chị T không đến nên Toà án không thu thập đ- ợc lời khai và quan điểm về việc giải quyết vụ án.

***Những ng□ ời làm chứng trình bày**:

1. ***Ông Nguyễn Văn L – tr- ởng thôn N***:

Khi ông làm tr- ởng thôn ông đ- ợc bàn giao sổ sách giao ruộng của thôn từ năm 1992. Gia đình ông Pg đ- ợc cấp đất nông nghiệp 7 khẩu gồm: cụ Đ và bà Png mỗi ng- ời 432m^2, ông Png và 4 ng- ời con gái mỗi ng- ời đ- ợc giao 10 th- ớc = 240m^2 vì những ng- ời này là lao động phụ. Gia đình ông Png đ- ợc cấp tổng diện tích 2.064m^2 và đ- ợc cấp làm 3 thửa gồm Thửa số 31, tờ bản đồ số 03, diện tích 357m^2 tại cánh đồng Cống N (V- ờn ng), Thửa số 68 tờ bản đồ số 02, diện tích 456m^2 ở cánh đồng Đồng Th và Thửa số 61, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.251m^2 tại cánh đồng Đồng H 2.

2. ***Hợp tác xã nông nghiệp xã Đức T***:

Cụ Đ đ- ợc cấp 432m^2 đất nông nghiệp và cấp chung cùng với gia đình ông Ph, diện tích tiêu chuẩn của gia đình ông Png đúng nh- tr- ởng thôn trình bày.

3. ***UBND xã Đức Thg***:

Phần đất nông nghiệp cụ Đ đang tranh chấp với ông Phg là tiêu chuẩn của cụ và đ- ợc cấp cùng với gia đình ông Phg. Đúng có việc năm 2016 cảng cạn hàng không miền bắc thu hồi đất nông nghiệp của xã Đức Thg trong đó có diện tích của gia đình ông P, việc này đã đ- ợc đền bù bồi th- ờng đầy đủ, cảng cạn hàng không đã quản lý đất. Nay cụ Đ mẹ ông Pg khởi kiện yêu cầu ông Pg phải trả cho cụ 60.000.000đ và 360m^2 đất nông nghiệp, UBND xã đề nghị Toà án giải quyết theo qui định của pháp luật.

***Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ, buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho cụ Nguyễn Thị Đ số tiền 60.000.000đ *(Sáu m□ơi triệu đồng)* và diện tích đất nông nghiệp 360m^2 tại Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 03, xã Đức Th, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

[1]. Về tố tụng:

- Tranh chấp giữa cụ Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn P là tranh chấp về kiện đòi tài sản, theo quy định tại khoản 14 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn và những ng- ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị Thh, chị Nguyễn Thị Hng, chị Nguyễn Thị Th và chị Nguyễn Thị Th vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt họ là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Cụ Nguyễn Thị Đ có hộ khẩu th- ờng trú tại thôn Nh, xã Đức Thng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Năm 1992 nhà n- ớc chia lại đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP lúc này tại thôn việc chia đất nông nghiệp được phân theo tiêu chuẩn gồm: Lao động chính đ- ợc 432m^2, lao động phụ đ- ợc 240m^2. Khi đ- ợc chia đất nông nghiệp, tiêu chuẩn của cá nhân cụ Đ được chia chung vào đất của gia đình ông Pg. Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình ông Pg đ- ợc cấp là **2.064m^2** và đ- ợc cấp làm 3 thửa gồm: Thửa số 31, tờ bản đồ số 03, diện tích **357m^2** tại cánh đồng Cống N (V- ờn Đ), Thửa số 68 tờ bản đồ số 02, diện tích **456m^2** ở cánh đồng Đồng Trh và Thửa số 61, tờ bản đồ số 03, diện tích **1.251m^2** tại cánh đồng Đồng Hn 2.

Năm 2016, Cảng cạn Hàng không thu hồi một phần đất nông nghiệp của gia đình ông P là Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 03 diện tích 357m^2 tại cánh đồng Cống N (V- ờn Đ) và đ- ợc đền bù là 351.000.000đ *(Ba trăm năm mươi mốt triệu đồng).* Sau khi nhận tiền đền bù gia đình ông Phg đã họp và thống nhất xác định phần diện tích đất nông nghiệp của cụ Đ bị thu hồi tương ứng là 72m^2 = 70.000.000đ *(Bảy mươi triệu đồng)*, phần tiền còn lại là của gia đình ông Png.

Nhiều lần cụ Đ yêu cầu ông Pg trả tiền thì mới trả cho cụ Đ 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*. Số tiền còn lại 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)* hiện chưa trả cụ Đ. Ông Phg cho rằng số tiền 60.000.000đ còn lại của cụ Đ bố ông đã trả cho chị T, tuy nhiên chị T cho rằng số tiền Nhà nước đền bù khi thu hồi đất nông nghiệp của cụ Đ không liên quan đến tiền bố chị trả cho chị vì đây là tiêu chuẩn của riêng chị; ngoài ra ông Pg không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông quản lý số tiền 60.000.000đ của cụ Đ là có căn cứ pháp luật. Do đó yêu cầu của cụ Đ buộc ông Pg phải trả cho cụ số tiền 60.000.000đ do nhà nước thu hồi đấ nông nghiệp là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về yêu cầu đòi lại diện tích đất nông nghiệp 360m^2:

Theo lời khai của ông Pg cũng nh- qua thu thập tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thì chính quyền địa ph- ơng và gia đình ông Phg đều thừa nhận: Cá nhân cụ Đ đ- ợc cấp đất nông nghiệp theo Nghị định 64 của Chính phủ, do cụ Đ là lao động chính nên đ- ợc cấp 432m^2, khi cấp đất cụ ở chung với nhà ông Pg nên diện tích đất nông nghiệp của cụ đ- ợc cấp chung cùng với gia đình ông Png, gia đình ông Png đ- ợc cấp 3 thửa đất nông nghiệp là Thửa số 31, tờ bản đồ số 03 diện tích 357m^2 tại cánh đồng (V- ờn Đ), Thửa số 68 tờ bản đồ số 02 diện tích 456m^2 ở cánh đồng Đồng Tranh và thửa số 61, tờ bản đồ số 03 diện tích 1.251m^2 tại cánh đồng Đồng Hn 2. Tổng diện tích là 2.064m^2 đúng với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Phg. Diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông Phg và cá nhân cụ Đ khi Nhà nước cấp không xác định vị trí cụ thể của từng cá nhân mà cấp chung vào 03 thửa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng ghi nhận cấp chung cho toàn bộ các cá nhân trong gia đình ông Pg.

Năm 2016 Nhà nước thu hồi Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 03 diện tích 357m^2 và đã đền bù cho gia đình ông Ph 351.000.000đ, nh- vậy hộ gia đình ông Ph hiện còn 02 thửa đất nông nghiệp là Thửa số 68 tờ bản đồ số 02 diện tích 456m^2 ở cánh đồng Đồng Tr và thửa số 61, tờ bản đồ số 03 diện tích 1.251m^2 tại cánh đồng Đồng Hn 2. Tổng diện tích là 1.707m^2.

Sau khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất nông nghiệp, gia đình ông Pg bàn bạc thống nhất phần thu hồi theo tiêu chuẩn của cụ Đ là 72m^2, Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại của cụ Đ là 360m^2 hiện vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phg, cụ Đ nhiều lần yêu cầu ông Ph trả nh- ng ông không trả và cho rằng bố ông tr- ớc khi mất giao cho ông quản lý thửa đất này để d- ỡng già cho cụ Đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Đ hiện vẫn minh mẫn, đồng thời cụ Tr (chồng cụ Đ) không có quyền định đoạt tài sản của cụ Đ, do đó có đủ căn cứ xác định phần đất nông nghiệp 360m^2 hiện do ông Phg

quản lý là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cụ Đ, yêu cầu của cụ Đ về việc buộc ông Png trả lại diện tích đất nông nghiệp nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Xét yêu cầu của cụ Đ xin nhận 360m^2 đất nông nghiệp tại cánh đồng Hn 2: HĐXX xét thấy: Thửa đất ở cánh đồng Hn 2 có tổng diện tích 1.251m^2, hiện đang cấy lúa, Thửa có diện tích 456m^2 ở cánh đồng Đồng Trh hiện ông Pg đang cho thuê trồng hoa. Để ổn định việc canh tác và tránh việc xáo trộn không cần thiết nên buộc ông Pg phải trả cho cụ Đ phần đất nông nghiệp 360m^2 tại cánh đồng Hn 2 là phù hợp.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

***Về án phí:** Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì những trường hợp được miễn nộp tiền án phí bao gồm:

"Điều 12. Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án 1. Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí: đ)"... người cao tuổi..." Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì người cao tuổi được xác định như sau: *"Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên"*. Ông Phong sinh năm 1958, năm nay đã 61 tuổi. Như vậy, ông Pg đủ điều kiện được hưởng chế độ người cao tuổi, miễn án phí của ông Pg. Yêu cầu khởi kiện của cụ Đ được chấp nhận nên hoàn trả cho cụ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

***Về quyền kháng cáo:** Các đ- ơng sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 158; 164; 166; 579 và Điều 580 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 2; 35; 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ về đòi lại tài sản đối với ông Nguyễn Văn Pg.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Pg phải trả cho cụ Nguyễn Thị Đ số tiền 60.000.000đ *(Sáu m□ơi triệu đồng)*.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Pg phải cho cụ Nguyễn Thị Đ 360m^2 đất nông nghiệp tại Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 03 thuộc Cánh đồng Hn 2, xã Đức Th, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Có các cạnh như sau:

- Chiều giáp m- ơng dài 8,37m;

- Chiều giáp nhà ông Oh dài 8,03m;

- Chiều giáp nhà bà L dài 45,85m;

- Chiều giáp nhà bà Đ dài 38,76m theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 28 do UBND huyện Hoài Đc, tỉnh Hà Tây cũ nay là thành phố Hà Nội cấp ngày 04/../1999 cho ông Nguyễn Văn Pg.

Việc xác định quyền sử dụng đất có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Nguyễn Văn Phg và cụ Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án đ□ợc quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Png.

- Trả lại cụ Nguyễn Thị Đ 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008510 ngày 05/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đ- ơng sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(M□ời lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đ- ơng sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(M□ời lăm)* ngày kể từ ngày nhận đ- ợc bản án hoặc bản án đ- ợc niêm yết theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hoài Đức;
- VKSND huyện Hoài Đức;
- TAND. TP Hà Nội;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Hải

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**